Ngày soạn: **Tiết 29: LUYỆN TẬP**
Ngày dạy: 8/11/17

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Kiến thức: Học sinh được củng cố các kiến thức về tìm ƯCLN, tìm các ƯC thông qua tìm ƯCLN.
2.Kỹ năng: Rèn kĩ năng tính toán, phân tích ra thừa số nguyên tố; tìm ƯCLN.
3.Thái độ: Vận dụng trong việc giải các bài toán.

II. CHUẨN BỊ TÀI LIỆU-TBDH:

1. Chuẩn bị của thầy: SGK, SGV, tài liệu tham khảo.
2. Chuẩn bị của trò: ĐDHT, SGK, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1.Ổn định tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:

Nêu cách tìm ƯC thông qua ƯCLN? Áp dụng tìm ƯC(24;72)
Đáp: ƯCLN(24;72) = 24 => ƯC(24;72) = {1;2;3;4;6;8;12;24}

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy - trò	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Tìm một số chưa biết khi biết các số chia hết cho nó. GV: Cho HS đọc đề bài. GV: Bài toán yêu cầu gì? GV: 112 ⋮ x và 140 ⋮ x chứng tỏ x quan hệ như thế nào với 112 và 140? GV: Muốn tìm ƯC(112;140) em làm như thế nào? GV: Kết quả bài toán x phải thỏa mãn điều kiện gì? GV: Cho HS lên bảng trình bày. GV: Cho HS nhận xét cách trình bày của bạn. GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho HS	**Dạng 1: Tìm một số chưa biết** Bài tập 146 (SGK-57) $\left.\begin{matrix}112 \vdots x\\140 \vdots x\end{matrix}\right\} \Rightarrow x \in$ ƯC(112;140) $112 = 2^4.7$ $140 = 2^2.5.7$ $\Rightarrow$ ƯCLN(112;140) = $2^2.7 = 28$ ƯC(112;140) = {1; 2; 4; 7; 14; 28} Vì 10<x<20 Nên x = 14.
Hoạt động 2: Vận dụng quy tắc tìm ƯC để tìm một số là ước của các số GV: Cho HS đọc đề bài. GV: Bài toán yêu cầu gì? GV: Giả sử số bút của mỗi hộp là a thì ta có a có quan hệ gì với 28 và 36? GV: a có điều kiện gì không? GV: Bài toán đưa về dạng nào? Dựa vào	**Dạng 2:** Tìm một số là ước của hai hay nhiều số Bài tập147(SGK-57) a) Gọi số bút trong mỗi hộp là a. Nên a là Ư(28) và a là Ư(36), a>2 b) $a \in$ ƯC(28;36) $28 = 2^2.7$, $36 = 2^2.3^2$ ƯCLN(28;36) = $2^2 = 4$

đâu em biết được điều đó? GV: Em hãy neu cách tìm ƯC thông qua ƯCLN? GV: Cho HS lên bảng trình bày. GV: Cho HS nhận xét cách trình bày của bạn. GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho HS	$\rightarrow$ƯC(28;36) = {1; 2; 4} Vì a>2 nên a = 4. c) Số hộp bút Mai mua:28:4 = 7hộp Số hộp bút Lan mua: 36:4 = 9 hộp
Hoạt động 3: Vận dụng quy tắc tìm ƯC để chia tổ chia nhóm GV: Cho HS đọc đề bài. GV: Bài toán yêu cầu gì? GV: Nếu ta gọi số tổ được chia là a. Thì khi đó a có quan hệ gì với 48 và 72? GV: Số tổ phải như thế nào? GV: Vậy số tổ là gì của 48 và 72? GV: Cho HS lên bảng trình bày. GV: Cho HS nhận xét cách trình bày của bạn. GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho HS	**Dạng 3:** Bài toán chia tổ, chia nhóm, chia phần thưởng Bài tập 148 (SGK-57). Gọi số tổ chia được là a. Ta có: 48 $\vdots$ a , 72 $\vdots$ a $\Rightarrow$a $\in$ ƯC(48;72) Vậy số tổ nhiều nhất là ƯCLN(48;72) ƯCLN(48;72) = 24 Khi đó mỗi tổ có số nam là: 48:24 = 2(nam) và mỗi tổ có số nữ là: 72:24 = 3(nữ)
Hoạt động 4: Phát triển kiến thức GV: Cho đề toán. GV: Bài toán yêu cầu gì? GV: Số 264:a dư 24 suy ra được điều gì? Số nào sẽ chia hết cho a? Số a có quan hệ như thế nào với 24? GV: Tương tự, 363:a dư 43 suy ra được điều gì? ? Số nào sẽ chia hết cho a? Số a có quan hệ như thế nào với 43? GV: Số a có quan hệ gì với 264 – 24? Và 363 – 43?	**Dạng 4:** Bài tập phát triển tư duy Tìm a $\in$ N, biết rằng 264 : a dư 24, còn 363:a dư 43. Giải. Vì 264 : a dư 24 nên a là ước của 264 - 24 = 240 và a >24. Vì 363 : a dư 43 nên a là ước của 363 - 43 = 320 và a > 43. $\Rightarrow$a là ƯC(240;320) và a > 43. ƯCLN(240;320) = 80. $\Rightarrow$ƯC(240;320) = {0; 2; ....; 40; 80} Vì a > 43 nên a = 80.

4. Củng cố- Luyện tập:

– GV nhấn mạnh lại các dạng toán đã thực hiện.

– Hướng dẫn học sinh phương pháp giải các dạng bài tập cơ bản.

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà:

– Học sinh về nhà học bài theo SGKvà làm bài tập 176-179 SBT (25).

- Xem lại các dạng bài tập đã học.

– Nghiên cứu trước bài: "**Bội chung nhỏ nhất**".